

Số: ~~841~~.../CB-LS

Quảng Nam, ngày ~~27~~ tháng 4 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng Quý I/2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Thực hiện Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính về thông báo giá vật liệu xây dựng; Công văn số 2521/UBND-KTTH ngày 14/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc xây dựng và thông báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở xem xét báo cáo giá vật liệu xây dựng Quý I/2016 của các Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố và các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

LIÊN SỞ TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NAM

CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng Quý I/2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam tại Công bố này gồm 40 bảng giá đính kèm. Trường hợp huyện, thành phố và các loại vật liệu xây dựng không có trong Công bố quý này thì lấy giá quý trước đó để tham khảo, áp dụng. Giá vật liệu xây dựng trong Công bố này là mức giá để tham khảo.

2. Đối với những loại vật liệu xây dựng không có trong Công bố này thì chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát, thu thập thông tin, báo giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về thông tin giá khảo sát, thu thập được để làm cơ sở cho việc lập dự toán và thanh quyết toán công trình./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Thái Hoàng Vũ

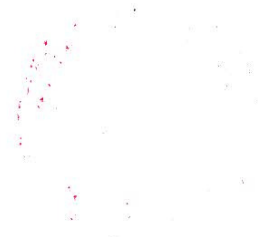
SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Thân Đức Sửu



BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - ÚC QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Đơn giá (Có VAT)
I	Thời điểm từ 01/01/2016 đến 15/3/2016			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	9.364	10.300
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	8.186	9.004
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	8.881	9.769
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	8.797	9.677
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	8.680	9.548
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	8.916	9.808
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	8.808	9.689
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	8.865	9.752
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	9.021	9.923
II	Thời điểm từ 16/3/2016 đến 31/3/2016			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	10.591	11.650
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	9.256	10.182
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.063	11.069
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.114	11.125
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	9.835	10.819
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.120	11.132
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.082	11.090
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.091	11.100
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.182	11.200

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT=10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh để tính giá sao cho đảm bảo mức giá thấp nhất.

BẢNG GIÁ XIMĂNG XUÂN THÀNH QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

XI MĂNG XUÂN THÀNH

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (10%)	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	NAM GIANG, ĐẠI LỘC, ĐIỆN BÀN, HỘI AN, DUY XUYỀN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.113.636	10	1.225.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.168.182	10	1.285.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.263.636	10	1.390.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.172.727	10	1.290.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.272.727	10	1.400.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.281.818	10	1.410.000	
2	THĂNG BÌNH, QUẾ SƠN, PHƯỚC SƠN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.140.909	10	1.255.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.195.455	10	1.315.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.290.909	10	1.420.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.200.000	10	1.320.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.254.545	10	1.380.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.309.091	10	1.440.000	
3	PHÚ NINH, NÚI THÀNH, TAM KỲ, NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.159.091	10	1.275.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.213.636	10	1.335.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.318.182	10	1.450.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.231.818	10	1.355.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.286.364	10	1.415.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
4	TIỀN PHƯỚC, BẮC TRÀ MY, ĐÔNG GIANG					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.286.364	10	1.415.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.418.182	10	1.560.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	
5	TÂY GIANG, NAM TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.290.909	10	1.420.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.345.455	10	1.480.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.422.727	10	1.565.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	

BẢNG GIÁ XIMĂNG VICEM HẢI VÂN QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
 (Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)
XI MĂNG BAO

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)	Giá có thuế	Ghi chú
1. HỘI AN, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.263.636	10	1.390.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm
	XM bao PCB 40	"	1.309.091	10	1.440.000	
	XM bao PC 40	"	1.409.091	10	1.550.000	
2. TAM KỲ, THẮNG BÌNH, PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUẾ SƠN, ĐẠI LỘC						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.295.455	10	1.425.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm
	XM bao PCB 40	"	1.336.364	10	1.470.000	
	XM bao PC 40	"	1.436.364	10	1.580.000	
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.322.727	10	1.455.000	nt
	XM bao PCB 40	"	1.363.636	10	1.500.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.463.636	10	1.610.000	nt
4. TIỀN PHƯỚC, BẮC TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.418.182	10	1.560.000	nt
	XM bao PCB 40	"	1.481.818	10	1.630.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.563.636	10	1.720.000	nt
5. ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.445.455	10	1.590.000	nt
	XM bao PCB 40	"	1.486.364	10	1.635.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.568.182	10	1.725.000	nt

Lưu ý : Giá trên là giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
XI MĂNG RỜI

	XM rời PCB 40	đ/tấn	1.836.364	10	2.020.000	Bao gồm chi phí vận chuyển bằng xe bồn và giao tại địa điểm thi công chân công
	XM rời PC 40	"	1.909.091	10	2.100.000	nt

BẢNG GIÁ XIMĂNG SÔNG GIANH QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

XI MĂNG SÔNG GIANH:

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)	Giá có thuế	Ghi chú
1. TAM KỲ, HỘI AN, THẮNG BÌNH, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.200.000	10	1.320.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.327.273	10	1.460.000	
	XM bao PC 40	"	1.460.909	10	1.607.000	
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.366.364	10	1.503.000	
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.419.091	10	1.561.000	
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.470.909	10	1.618.000	
2. PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUẾ SƠN, ĐẠI LỘC						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.227.273	10	1.350.000	
	XM bao PCB 40	"	1.354.545	10	1.490.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.491.818	10	1.641.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.398.182	10	1.538.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.450.000	10	1.595.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.502.727	10	1.653.000	nt
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	
	XM bao PCB 40	"	1.445.455	10	1.590.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.523.636	10	1.676.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.429.091	10	1.572.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.481.818	10	1.630.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.533.636	10	1.687.000	nt
4. ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.409.091	10	1.550.000	
	XM bao PCB 40	"	1.536.364	10	1.690.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	nt
5. TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY						nt
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	
	XM bao PCB 40	"	1.627.273	10	1.790.000	nt
	XM bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	nt
	XM Sông Gianh rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	nt
	XM Sông Gianh rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	nt

Lưu ý : Giá trên là giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VINACONEX 25
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHOẢNG LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Đã có VAT)
I	Giá bê tông bình thường (Cường độ R28)			
1	Bê tông mác 100	m3	1	920.000
2	Bê tông mác 150	"	1	1.000.000
3	Bê tông mác 200	"	1	1.050.000
4	Bê tông mác 250	"	1	1.110.000
5	Bê tông mác 300	"	1	1.160.000
6	Bê tông mác 350	"	1	1.270.000
7	Bê tông mác 400	"	1	1.370.000
8	Bê tông mác 450	"	1	1.450.000
II	Giá bê tông đặc biệt cách nhiệt, chống nóng (bê tông nhẹ có trọng lượng 850kg đến 1000kg/m3)			
1	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 800kg đến 850kg/m3		1m3	1.900.000
2	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 860kg đến 950kg/m3		"	1.800.000
3	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 960kg đến 1050kg/m3		"	1.700.000
III	Phụ gia cộng thêm vào đơn giá bê tông			
1	Bê tông có phụ gia R7 (7 ngày đạt 90% cường độ)		1m3	70.000
2	Bê tông có phụ gia R14 (14 ngày đạt 90% cường độ)		"	30.000
3	Bê tông có phụ gia R3 (3 ngày đạt 90% cường độ)		"	130.000
4	Dùng phụ gia chống thấm đạt từ B6-B10		"	70.000
5	Phụ gia bền Sun phát		"	310.000
IV	Đơn giá bơm bê tông			
1	Tầng hầm đến tầng 4 (>30m3)	m3		85.000
2	Tầng hầm đến tầng 4 (<30m3)	1 lần bơm		2.500.000
3	Tầng 5 đến tầng 8 (>30m3)	m3		110.000
4	Tầng 5 đến tầng 8 (<30m3)	1 lần bơm		3.000.000
5	Tầng 9 đến tầng 12 (>30m3)	m3		120.000
6	Tầng 9 đến tầng 12 (<30m3)	1 lần bơm		3.800.000
7	Tầng 12 đến tầng 16 (>30m3)	m3		150.000
8	Tầng 12 đến tầng 16 (<30m3)	1 lần bơm		4.500.000
9	Tầng 17 đến tầng 20 (>30m3)	m3		180.000
10	Tầng 17 đến tầng 20 (<30m3)	1 lần bơm		6.000.000

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá bán tại nhà máy bê tông Vinaconex 25 tại phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ nhà máy.
- Mỗi km vận chuyển tawng thêm được tính 5.000đ/km/m3.
- Mỗi km giá bơm tăng thêm 1.000đ/km/m3.
- Độ sụt tăng giảm ±2cm tính tăng giảm 25.000 đồng.

BẢNG GIÁ NGÓI MÀU LAMA ROMAN QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC – XD)

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá (Đồng/m ²)
I. Ngói Lama Roman				
1	Ngói chính	Viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10viên/m ² , khối lượng 4,1kg/viên	17.500
2	Ngói nóc	Viên		29.000
3	Ngói rìa	Viên		29.000
4	Ngói cuối rìa	Viên		34.000
5	Ngói ghép 2	Viên		34.000
6	Ngói cuối nóc	Viên		41.000
7	Ngói cuối mái	Viên		41.000
8	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên		46.000
9	Ngói chạc 4	Viên		46.000
II. Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher				
1	Zepher 30	Cái	30 watt	15.490.000
2	Zepher 50	Cái	50 watt	19.490.000
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa	Bộ		3.600.000
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		2.900.000
5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		18.888.000
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		22.888.000
7	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	295mmx3m/cuộn	780.000
8	Tấm dán khe tường	Cuộn	295mmx4,8m/cuộn	1.175.000
9	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	1m	69.000
10	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái		35.000
11	Ru lô	Cái		120.000
12	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	0,5m	27.000
13	Kẹp ngói nóc	Cái		10.500
14	Kẹp ngói cắt	Cái		11.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí vận chuyển tại công trình trên địa bàn Quảng Nam.

BẢNG GIÁ CỦA LG WINDOW QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm (Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)		
STT	Mô tả	Đơn giá đã có VAT (Đồng/m2)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.692.500
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	1.893.690
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.085.220
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.273.400
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.528.720
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	2.956.100
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.104.810
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	3.415.400
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	3.452.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	2.863.530

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GU, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm(Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)		
STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m2)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.692.500
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.510.800
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.684.130
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.923.620
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	3.126.100
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.856.625
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	4.256.560
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	4.289.820
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chìa.	4.539.790
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phôi Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chìa.	3.860.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí đóng gói, vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện tại công trình.

BẢNG GIÁ SƠN HIKA QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ ĐÃ CÓ VAT (Đồng)
1	SON NỘI THẤT	H6.1	HIKA: Sơn nội thất kinh tế Độ phủ cao, chống rêu mốc	23Kg	Thùng	606.000
				6Kg	Lon	188.000
		H6.2	HIKA - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	23Kg	Thùng	935.500
				6Kg	Lon	264.300
		HST	HIKA - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	23Kg	Thùng	979.800
				6Kg	Lon	276.500
		H6.3	HIKA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22Kg	Thùng	1.747.200
				6Kg	Lon	487.700
		H6.5No	HIKA- INFLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu	20Kg	Thùng	2.433.900
				5Kg	Lon	767.400
		H6.10No	HIKA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian	1Kg	Lon	172.500
				20Kg	Thùng	2.871.800
2	SON NGOẠI THẤT	H6.4	HIKA- GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc	23Kg	Thùng	1.448.600
				6Kg	Lon	507.600
				1Kg	Lon	138.200
		H6.5Ng	HIKA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp <u>Mặt sơn bóng, thách thức thời gian</u>	20Kg	Thùng	2.783.300
				5Kg	Lon	896.800
		H6.10Ng	HIKA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Chống tia cực tím, thách thức thời gian	1Kg	Lon	195.700
				20Kg	Thùng	3.282.100
				5Kg	Lon	1.057.200
3	SON LÓT KHÁNG KIỂM	H6.11	HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế	23Kg	Thùng	1.163.300
				6Kg	Lon	251.000
		H6.6No	HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	22Kg	Thùng	1.495.100
				5.7Kg	Lon	549.600
		H6.12No	HIKA - PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	22Kg	Thùng	1.794.700
				5.7Kg	Lon	660.200
		H6.6Ng	HIKA - PRIME.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22Kg	Thùng	1.930.800
				5.7Kg	Lon	656.900
3	CHỐNG THẤM	H6.7	HIKA - CT07 : Sơn chống thấm đa năng Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	22Kg	Thùng	2.316.700
				5.7Kg	Lon	788.500
				20Kg	Thùng	2.158.600
4	TRANG TRÍ	HCL	HIKA - CLEAR: Sơn phủ bóng	5Kg	Lon	639.200
				1Kg	Lon	193.500
				22Kg	Thùng	809.500
5	BỘT BẢ	H6.8	HIKA - BB : Bột bả nội thất	40Kg	Bao	290.800
		H6.9	HIKA - BB : Bột bả ngoại thất	40Kg	Bao	384.800

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ SƠN DUTEX QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên hàng hóa,	Quy cách	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT
A. CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
1	PEP ALL PURPOSE (Sơn bóng nội thất cao cấp)	1 Lít/lon	Lon	186.364
		5 Lít/thùng	Thùng	870.000
2	PEP CLEAN (Sơn nước nội thất xả láng lau chùi)	1 Lít/lon	Lon	102.727
		5 Lít/thùng	Thùng	467.273
		18 Lít/thùng	Thùng	1.553.636
3	DUTEX Plus (Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả)	3.8 Lít/thùng	Thùng	220.000
		5 Lít/thùng	Thùng	316.364
		18 Lít/thùng	Thùng	916.364
4	VASTY OV3 (Sơn nước nội thất)	3.8 Lít/thùng	Thùng	156.364
		18 Lít/thùng	Thùng	589.091
5	KAYO White (Sơn trắng nội thất)	5 Kg/thùng	Thùng	111.818
		25 Kg/thùng	Thùng	402.727
6	KAYO (Sơn nước nội thất, trắng = màu), pha chuẩn	5 Kg/thùng	Thùng	117.273
		25 Kg/thùng	Thùng	437.273
B. CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
1	PEP Chống bám bụi (sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất)	1 Lít/lon	Lon	210.000
		5 Lít/thùng	Thùng	1.015.455
2	PEP Siêu bóng (sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất)	1 Lít/lon/lon	Lon	216.364
		5 Lít/thùng	Thùng	1.062.727
3	PEP Chống thấm (sơn cao cấp chống thấm ngoại thất)	5 Lít/thùng	Thùng	1.090.909
4	PEP SATIN GLOSS (sơn nước ngoại thất cao cấp)	1 Lít/lon	Lon	137.273
		5 Lít/thùng	Thùng	589.091
		18 Lít/thùng	Thùng	2.058.182
5	DUTEX Plus (Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả)	1 Kg/lon	Lon	85.455
		3.8 Lít/thùng	Thùng	293.636
		5 Lít/thùng	Thùng	425.455
		18 Lít/thùng	Thùng	1.179.091
6	VASTYOV3(Sơn nước ngoại thất)	1 Kg/lon	Lon	77.273
		3.8 Lít/lon	Lon	261.818
		18 Lít/thùng	Thùng	1.030.000
7	KAYO (Sơn nước ngoại thất trắng = màu) Pha chuẩn	1 Kg/lon	Lon	71.818
		5 Kg/thùng	Thùng	255.455
		25 Kg/thùng	Thùng	946.364
C. CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
1	PEP Sealer (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	610.000
		18 Lít/thùng	Thùng	2.022.727
	PEP Sealer Special (Sơn lót chống kiềm cao cấp)	5 Lít/thùng	Thùng	837.273
2	DUTEX Sealer (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	380.909
		18 Lít/thùng	Thùng	1.335.455
3	DUTEX Sealer 1000 (Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	270.000
		18 Lít/thùng	Thùng	868.182
D. CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU				
1	DUTEX R.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ chu)	3.5 Kg/thùng	Thùng	288.182
		20 Kg/thùng	Thùng	1.450.000
2	DUTEX G.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM)	3.5 Kg/thùng	Thùng	305.455
		20 Kg/thùng	Thùng	1.529.091

Chung

3	DUTEX C.7 (Sơn dầu cao cấp)	3 Kg/thùng	Thùng	515.455
		18 Kg/thùng	Thùng	2.944.545
E. CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU				
1	Watershield – CT.11A (Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi)	1 Kg/lon	Lon	96.364
		4 Kg/thùng	Thùng	383.636
		18 Kg/thùng	Thùng	1.526.364
2	Watershield – CTM (Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi)	4 Kg/thùng	Thùng	422.727
		18 Kg/thùng	Thùng	1.833.636
3	DUTEX CT.19D	1 Lít/hủ	Hủ	88.182
		5 Lít/can	Can	417.273
4	DUTEX CT.20D (Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng)	1 Lít/hủ	Hủ	57.273
		5 Lít/can	Can	270.909
		25 Lít/can	Can	1.362.727
5	SILIKOTE (Chất chống thấm sàn mái bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ vv...)	1 Lít/hủ	Hủ	66.364
		2 Lít/can	Can	127.273
		5 Lít/can	Can	296.364
F. CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
1	PEP Super Mastic (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	350.000
	PEP Super Mastic - XÁM (Bột trét nội và ngoại thất	40 Kg/bao	Bao	305.455
2	DUTEX Plus (Bột trét nội thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	240.909
	DUTEX Plus (Bột trét ngoại thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	277.273
3	VASTY mastic Interior (Bột trét nội thất)	40 Kg/bao	Bao	208.182
	VASTY mastic Exterior (Bột trét ngoại thất)	40 Kg/bao	Bao	244.545
G. SƠN GIAO THÔNG NHIỆT ĐÈO PHẢN QUANG				
1	DUTEX LINE W.01	25 Kg/bao	Kg	26.600
2	DUTEX LINE Y.01	25 Kg/bao	Kg	27.600
3	DUTEX LINE W.02	25 Kg/bao	Kg	28.900
4	DUTEX LINE Y.02	25 Kg/bao	Kg	29.900
5	DUTEX LINE W.08	25 Kg/bao	Kg	32.900
6	DUTEX LINE Y.08	25 Kg/bao	Kg	33.900
H. HẠT PHẢN QUANG				
1	Glass Bead (Hạt phản quang)	25 Kg/bao	Kg	18.200
I. SƠN LÓT DÙNG CHO SƠN GIAO THÔNG NHIỆT ĐÈO PHẢN QUANG				
1	DUTEX Line Primer (sơn lót)	4 Kg/lon	Kg	81.000
J. SƠN CHỐNG RỈ CAO CẤP – HỆ DẦU				
1	DUTEX – RL.7 (sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ	3.5Kg/lon	Kg	34.500
2	DUTEX – GL.7 (sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM)	3.5Kg/lon	Kg	36.500
K. SƠN CON LƯƠN, DẢI PHÂN CÁCH, SƠN CẦU KIẾN SẮT – HỆ SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP				
1	DUTEX – RGL.C7 (màu Đỏ)	17.5Kg/thùng	Kg	86.000
2	DUTEX – WGL.C7 (màu Trắng)	17.5Kg/thùng	Kg	79.000
3	DUTEX – YGL.C7 (màu Vàng)	17.5Kg/thùng	Kg	89.000
4	DUTEX – GGL.C7 (màu Xám)	17.5Kg/thùng	Kg	75.000
5	DUTEX – BGL.C7 (màu Đen)	17.5Kg/thùng	Kg	71.000
L. SƠN CON LƯƠN, DẢI PHÂN CÁCH – HỆ NƯỚC CAO CẤP				
1	DUTEX – PEP-RGL.W6 (màu Đỏ)	17.5Kg/thùng	Kg	98.000
2	DUTEX – PEP-WGL.W6 (màu Trắng)	17.5Kg/thùng	Kg	81.000
3	DUTEX – PEP-YGL.W6 (màu Vàng)	17.5Kg/thùng	Kg	96.000
4	DUTEX – PEP-OG.L.W6 (màu Khác)	17.5Kg/thùng	Kg	108.000

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM XINGFA 3TWINDOW QUÝ I/2016

(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	TÀI SẢN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
I HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP CAO CẤP uPVC 3TWINDOW				- Giá đến chân công trình đã có 10%VAT và bao gồm cả chi phí lắp đặt. - Giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m2 - Kính áp dụng trong bảng giá là loại kính Việt Nhật 5mm. - Thanh nhựa sử dụng là thanh Sparlee profile (Shide) cao cấp được nhập khẩu chính hãng.
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m2	1.494.000	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m2	1.845.000	
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m2	2.187.000	
4	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.250.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	3.195.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.925.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m2	2.100.000	
II HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA 3TWINDOW				GIÁ CHÈNH LỆCH TĂNG SO VỚI KÍNH 5MM: - Kính 5mm mờ: 80.000đ - Kính cường lực 5mm trắng: 150.000đ - Kính cường lực 8mm trắng: 300.000đ - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000đ - Kính 6,38mm trắng: 290.000đ - Kính 8,38mm trắng: 400.000đ - Kính dán phản quang 8.38mm: 1.100.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 900.000đ - Kính hộp trắng: 1.200.000đ
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m2	2.559.600	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	2.737.800	
3	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG .	VNĐ/m2	3.564.000	
4	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	3.207.000	
5	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.473.000	
6	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng	VNĐ/m2	4.795.000	
7	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.090.000	
8	Cửa đi 6 cánh xếp trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m2	4.795.000	

* Lưu ý : Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG NGUYÊN TÂM QUÝ I/2016
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn 75X115X170	đ/viên	1.136	10	1.250	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Nguyên Tâm, huyện Thăng Bình
2	Gạch thẻ 40x75x170	"	1.136	10	1.250	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG ĐẠI QUANG QUÝ I/2016
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	10	1.100	Giá tại nhà máy gạch Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc
2	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	"	5.364	10	5.900	
3	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	"	6.818	10	7.500	
4	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	"	8.364	10	9.200	
	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm		1.091	10	1.200	
5	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	"	1.818	10	2.000	

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THI CÔNG ĐƯỜNG QUÝ I/2016
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	Loại vật tư	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Nhựa đường Petrolimex					
	Thời điểm tháng 01/2016					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	13.500	10	14.850	Giá tại TP Đà
	Nhựa đường phuy 60/70	"	14.900	10	16.390	"
	Thời điểm tháng 02/2016					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.500	10	13.750	Giá tại TP Đà
	Nhựa đường phuy 60/70	"	13.900	10	15.290	"
	Thời điểm tháng 03/2016					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.500	10	12.650	Giá tại TP Đà
	Nhựa đường phuy 60/70	"	12.900	10	14.190	"
2	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70					
	Thời điểm tháng 1/2016	đ/kg	15.000	10	16.500	Giá tại TP Tam Kỳ
	Thời điểm tháng 2, 3/2016	"	14.091	10	15.500	"
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	"	3.590	10	3.949	Giá giao tại ga Núi Thành
4	Matit chèn khe thông công nóng CrackMaster 1190 (gốc nhựa đường) - Mỹ sản xuất	"	109.091	10	120.000	"
5	Giấy dầu khổ 1m (1cuộn=15m)	đ/cuộn	113.636	10	125.000	"
6	Hệ lan mềm bằng tôn lượn sóng 310x 3mm, mạ kẽm nhúng nóng hoặc mạ kẽm điện phân, khoảng cách cột 1,91m-2m phù hợp	đ/md	1.200.000	10	1.320.000	"
7	Biển báo hiệu phản quang tam giác A=7000x2mm	đ/cái	350.000	10	385.000	"
8	Biển báo tròn (màng phản quang) D=700x2mm	đ/cái	454.545	10	500.000	"
9	Biển báo hình chữ nhật (màng phản quang)	đ/m2	904.545	10	995.000	"
10	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu trắng)	đ/kg	33.956	10	37.352	"
11	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu vàng)	đ/kg	37.068	10	40.775	"
12	Sơn lót DPI	đ/kg	97.500	10	107.250	"
13	Cột đỡ biển báo L=300x4mm sơn 2 màu trắng đỏ (không mạ kẽm)	đ/cột	454.545	10	500.000	"
14	Guồng cầu lồi D=800mm+cột đỡ	đ/bộ	4.500.000	10	4.950.000	"
15	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.936.852	10	2.130.537	Giá tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tiêu chuẩn mạ kẽm: AASHTO M111-04; AASHTO M232-06.
16	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.353.486	10	1.488.835	
17	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	893.044	10	982.348	
18	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	590.541	10	649.595	
19	Cột thép P (2020x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	1.202.415	10	1.322.657	

20	Cột thép P (1600x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	952.409	10	1.047.650	Tiêu chuẩn song hệ lan: AASHTO M180.
21	Hộp đệm (420x130x5)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	83.636	10	92.000	
22	Mắt phản quang tam giác (70x70x70)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	33.977	10	37.375	
23	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	45.425	10	49.968	
24	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	
25	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	
26	Mạ kẽm nhúng nóng	Kg	9.930	10	10.923	JTJ074-94
27	Lưới thép dập giãn d3mm	m2	232.254	10	255.479	
28	Thép ống đen đường kính từ f141 - f219	kg	19.550	10	21.505	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY CP ĐÁ CHU LAI, HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	245.455	10	270.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Công ty CP Đá Chu Lai.
2	Đá 2x4	"	200.000	10	220.000	
3	Đá 4x6	"	181.818	10	200.000	
4	Đá hộc	"	154.545	10	170.000	
5	Đá cấp phối A Dmax 25	"	150.000	10	165.000	
7	Đá cấp phối A Dmax 37,5	"	136.364	10	150.000	
6	Đá cấp phối loại B	"	109.091	10	120.000	
7	Đá 0,5x1s	"	190.909	10	210.000	
8	Đá 0,5x1k	"	122.727	10	135.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ DUY TRUNG, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức	Giá đã có	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	227.273	10	250.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thôn 5, xã Duy Trung.
2	Đá 2x4	"	200.000	10	220.000	
3		"	172.727	10	190.000	
4	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	127.273	10	140.000	
5	Đá cấp phối Dmax 25	"	154.545	10	170.000	
6	Đá 0,5x1	"	127.273	10	140.000	
7	Đá nhỏ hơn 0,5x1	"	63.636	10	70.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ DUY SƠN, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	209.091	10	230.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Duy Sơn
2	Đá 2x4	"	181.818	10	200.000	
3	Đá 4x6	"	163.636	10	180.000	
4	Đá hộc	"	136.364	10	150.000	
5	Đá cấp phối 37,5	"	127.273	10	140.000	
6	Đá học xây kè, xây móng, xây taluy	"	154.545	10	170.000	
7	Đá 0,5x1	"	109.091	10	120.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ PHÚ THỌ, HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	d/m ³	236.364	10	260.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Phú Thọ
2	Đá 2x4	"	209.091	10	230.000	
3	Đá 4x6	"	163.636	10	180.000	
4	Đá cấp phối A1 Dmax = 25 (Loại 1)	"	154.545	10	170.000	
5	Đá cấp phối A2 Dmax = 37,5 (Loại 2)	"	127.273	10	140.000	
6	Đá cấp phối B	"	109.091	10	120.000	
7	Đá 0,5x1	"	127.273	10	140.000	
8	Đá bột	"	81.818	10	90.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2016 TẠI MỎ ĐÁ KHE RỌM, HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	d/m ³	253.636	10	279.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Khe Ròm
2	Đá 2x4	"	237.273	10	261.000	
3	Đá 4x6	"	212.727	10	234.000	
4	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	188.182	10	207.000	
5	Đá hộc quy cách	"	151.818	10	167.000	
6	Đá 0,5x1	"	237.273	10	261.000	
7	Đá hộc xô bỏ	"	119.091	10	131.000	

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
I MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED MFUHAilight 30W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	5.160.000
2	Đèn LED MFUHAilight 40W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	5.670.000
3	Đèn LED MFUHAilight 50W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	6.350.000
4	Đèn LED MFUHAilight 60W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	7.800.000
5	Đèn LED MFUHAilight 70W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	8.500.000
6	Đèn LED MFUHAilight 90W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.500.000
7	Đèn LED MFUHAilight 120W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	13.500.000
8	Đèn LED MFUHAilight 150W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	14.000.000
9	Đèn LED MFUHAilight 180W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	15.000.000
II ĐÈN PHA LED MFUHAilight: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn pha LED MFUHAilight 80W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	7.500.000
2	Đèn pha LED MFUHAilight 100W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	8.000.000
3	Đèn pha LED MFUHAilight 120W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.000.000
4	Đèn pha LED MFUHAilight 160W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	11.500.000
5	Đèn pha LED MFUHAilight 180W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	12.500.000
6	Đèn pha LED MFUHAilight 200W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	13.500.000
III ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAilight(dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.				
1	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.050.000
2	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 - 250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.400.000

3	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.500.000
4	Đèn cao áp MFUHAilight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.700.000
5	Đèn cao áp MFHAilight 2016 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.150.000
6	Đèn cao áp MFUHAilight 2016- 250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.350.000
7	Đèn cao áp MFUHAilight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.600.000
8	Đèn cao áp MFUHAilight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.750.000
9	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.800.000
10	Đèn cao áp MFUHAilight 268- 250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.950.000
11	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.200.000
12	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.450.000
IV	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
1	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
2	Đèn cao áp MFUHAilight 22- 150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.500.000
3	Đèn cao áp MFUHAilight 22 - 250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.750.000
4	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.800.000
5	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000
6	Đèn cao áp MFUHAilight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.600.000
7	Đèn cao áp MFUHAilight 268- 250w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.850.000
8	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.900.000
9	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.150.000
V	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT (dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách , chất lượng : Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
1	Đèn pha MFUHAilight 150w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000

2	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.600.000
3	Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.850.000
4	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.100.000
5	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	9.400.000
VI TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(dienchieusangfuhailight.com.vn): Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng				
1	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.510.000
2	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.400.000
3	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.550.000
4	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.110.000
5	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.750.000
6	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.450.000
7	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	9.450.000
8	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.950.000
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.250.000
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.150.000
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.700.000
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.150.000
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.950.000
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.550.000
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.650.000
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.450.000
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.000.000

18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.850.000
19	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.300.000
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.530.000
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.390.000
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.200.000
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.900.000
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.180.000
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.290.000
26	Đèn cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Đế	TCVN 3902 - 1984	7.500.000
27	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Đế	TCVN 3902 - 1984	8.650.000
28	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sử từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đ/Đế	TCVN 3902 - 1984	12.600.000
29	Đèn nam cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đ/Cây	TCVN 3902 - 1984	1.010.000

VII TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAilight:

1	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.100.000
2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.370.000
3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.305.000
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.745.000

5	Cột Đèn Cầu vồng sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	5.950.000
6	Cột Đèn Cầu vồng sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.110.000
7	Cột Đèn Cầu vồng sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.540.000
8	Cột Đèn Cầu vồng sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.760.000
9	MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.960.000
10	MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	8.760.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN RẠNG ĐÔNG QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED				
1	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	cái	138.182	152.000
2	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	"	200.000	220.000
3	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	"	147.273	162.000
4	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	"	210.000	231.000
5	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	bộ	170.000	187.000
6	Bộ đèn LED Tube DM11L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	"	257.273	283.000
7	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/10W 3000k,5000k,6500k S	"	176.364	194.000
8	Bộ đèn LED Tube DM9L T8x1/18W 3000k,5000k,6500k S	"	260.000	286.000
9	Bộ đèn LED âm trần BD M15 60x60 36w - 3000K,5000K,6500K S	"	960.000	1.056.000
10	Bộ đèn LED Tube liền thân(D LT01 T8/18W)- 3000K,5000K,6500K S	"	200.000	220.000
11	Bộ đèn LED Tube (D LT01 T5/16W) 120/16w liền thân- 3000K,5000K,6500K S	"	220.000	242.000
NHÓM : ĐÈN LED PANEL				
1	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	"	200.000	220.000
2	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/8W S	"	250.000	275.000
3	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	"	1.845.455	2.030.000
4	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	"	3.182.727	3.501.000
5	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	"	1.952.727	2.148.000
6	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	"	3.936.364	4.330.000
7	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	"	1.850.000	2.035.000
8	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	"	1.850.000	2.035.000
NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED				
1	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	88.000
2	Đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	"	84.545	93.000
3	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	"	96.364	106.000
4	Đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	"	100.000	110.000
5	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	"	126.364	139.000
6	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.727	157.000
7	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v	"	726.000	798.600
8	Đèn LED Downlight D AT02L160/16W220v S	"	414.000	455.400
9	Đèn LED Downlight D AT02L208/25W220v	"	973.000	1.070.300
10	Đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S	"	660.000	726.000
11	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.727	157.000
NHÓM: BỘ ĐÈN ỚP TRẦN LED				
1	Bộ đèn ốp trần Led D LN04 /7w S - trắng, vàng	"	158.182	174.000
2	Đèn LED ốp trần(D LN 05L 25x25/9W) trắng-vàng S	"	224.545	247.000
3	Đèn LED ốp trần D LN03L/14W S	"	243.636	268.000
4	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W	"	500.000	550.000
5	Đèn LED ốp trần D LN CB02L/12W	"	630.000	693.000
6	Đèn LED ốp trần(DLN05L 160/9W) trắng- vàng S	"	173.636	191.000
7	Đèn LED ốp trần(DLN03L 270/14W) trắng- vàng S	"	233.636	257.000
8	Đèn LED ốp trần(DLN03L 375/18W) trắng- vàng S	"	360.000	396.000

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
	NHÓM BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb), LED PAR			
1	Bóng đèn LED (LED A50 3w) E27/220V, trắng, vàng S	"	44.545	49.000
2	Bóng đèn LED (LED A55 5w) E27/220V trắng, vàng S	"	55.455	61.000
3	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/220V trắng, vàng S	"	91.818	101.000
4	Bóng đèn LED (LED A68N1 9w) E27/220V trắng, vàng S	"	110.000	121.000
	ĐÈN Chiếu Sáng Khẩn Cấp ,Đèn Chỉ dẫn(trọn bộ), LED khác			
1	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K	cái	410.000	451.000
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(1 mặt)	"	407.000	447.700
3	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/1.5W(2 mặt)	"	436.000	479.600
4	Đèn LED máy khâu D M01L/1W á/s trắng, vàng	"	92.000	101.200
5	Đèn LED dây(LED 5050 12VDC/IP65) trắng,vàng	mét	67.000	73.700
	BỘ ĐÈN NGỒ XÓM LED (trọn bộ), ĐÈN CHIẾU PHA LED			
1	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	cái	3.640.000	4.004.000
2	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/20W) á/s trắng, vàng E		716.000	787.600
3	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/30W) á/s trắng, vàng E		937.000	1.030.700
4	Đèn LED chiếu pha(D CP 02L/50W) á/s trắng, vàng E	"	1.256.000	1.381.600
5	Đèn LED chiếu pha(D CP 01L/70W) á/s trắng, vàng E	"	2.410.000	2.651.000
6	Đèn LED chiếu pha(D CP 01L/10W) á/s trắng, vàng	"	312.000	343.200
	ĐÈN HUỖNH QUANG T8			
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	11.818	13.000
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	16.364	18.000
3	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	"	17.273	19.000
4	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	"	21.818	24.000
	BỘ ĐÈN HUỖNH QUANG (đã bao gồm bóng)			
1	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	110.000	121.000
2	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	"	134.545	148.000
3	Bộ đèn HQ T8 M11(BD T8 M12 H22/36w x1) balát điện tử	"	114.000	125.400
4	Bộ đèn HQ T8 M11(BD T8 M11 H22/36w x1) balát điện tử	"	120.000	132.000
	ĐÈN HQ COMPACT			
1	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	31.000	34.100
2	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"	37.000	40.700
3	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	"	41.000	45.100
4	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	"	46.000	50.600
5	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K)	"	130.000	143.000
6	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K, 2700K)	"	154.000	169.400
7	Đèn HQ Compact CFL 4UT5 -50W E40 (6500K, 2700K)	"	159.000	174.900
8	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W.S E27 (6500K, 2700K)	"	123.000	135.300
9	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E27 (6500K, 2700K)	"	143.000	157.300
10	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W,S E40 (6500K, 2700K)	"	147.000	161.700
11	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K, 2700K) IP65 chống ẩm	"	130.000	143.000
12	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E27 (6500K, 2700K)	"	238.000	261.800

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
13	Đèn HQ Compact CFL 5UT5-80W E40 (6500K, 2700K)	"	241.000	265.100
14	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E27 (6500K, 2700K)	"	262.000	288.200
15	Đèn HQ Compact CFL 5UT5 100W E40 (6500K, 2700K)	"	265.000	291.500
16	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 25W E27(6500K,2700K)	"	66.000	72.600
17	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 30W E27(6500K,2700K)	"	83.000	91.300
18	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 40W E27(6500K,2700K)	"	125.000	137.500
19	Đèn HQ Compact xoắn CFL-HST4 50W E27(6500K,2700K)	"	154.000	169.400
	MÁNG HQ ÂM TRẦN M6 (Chưa bao gồm bóng)			
1	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	cái	596.000	655.600
2	Máng đèn HQ âm trần M6 MC 2x40/36 Balát điện tử		656.000	721.600
3	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	"	978.182	1.076.000
4	Máng đèn HQ âm trần M6 MC 3x40/36 Balát điện tử		1.077.000	1.184.700
5	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	"	1.230.000	1.353.000
6	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	"	692.000	761.200
7	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	"	765.000	841.500
	MÁNG HQ LẮP NỔI M10 (chưa bao gồm bóng)			
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử	cái	596.000	655.600
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử	"	978.182	1.076.000
3	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 - B/L điện tử	"	1.230.000	1.353.000
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử	"	692.000	761.200
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - B/L điện tử	"	765.000	841.500
	MÁNG HQ M8 (chưa bao gồm bóng)			
1	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 có balat	"	170.000	187.000
2	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 có balat	"	272.000	299.200
3	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 không nắp,có balat	"	160.000	176.000
4	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 không nắp, có balat	"	261.000	287.100
	BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)			
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	bộ	428.000	470.800
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	"	537.000	590.700
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	"	484.000	532.400

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình nội thị thành phố Tam Kỳ

BẢNG GIÁ BỒN CHỨA INOX TÂN Á QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	MÃ HIỆU SẢN PHẨM	ĐƯỜNG KÍNH	BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG	
			Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
I.	BỒN DÂN DỤNG					
1	TA 310	760	1.690.909	1.860.000		-
2	TA 500	760	1.954.545	2.150.000	2.090.909	2.300.000
3	TA 700	760	2.318.182	2.550.000	2.454.545	2.700.000
4	TA 1000	940	3.045.455	3.350.000	3.227.273	3.550.000
5	TA 1200	980	3.454.545	3.800.000	3.636.364	4.000.000
6	TA 1300	1030	3.818.182	4.200.000	4.000.000	4.400.000
7	TA 1500	1180	4.681.818	5.150.000	4.863.636	5.350.000
8	TA 2000	1180	6.181.818	6.800.000	6.363.636	7.000.000
9	TA 2500	1360	8.090.909	8.900.000	8.363.636	9.200.000
10	TA 3000	1360	9.272.727	10.200.000	9.727.273	10.700.000
11	TA 3500	1360	10.454.545	11.500.000	10.909.091	12.000.000
12	TA 4000	1360	11.636.364	12.800.000	12.363.636	13.600.000
13	TA 4500	1360	13.090.909	14.400.000	13.818.182	15.200.000
14	TA 5000	1420	14.545.455	16.000.000	15.272.727	16.800.000
15	TA 6000	1420	17.090.909	18.800.000	18.000.000	19.800.000
II.	BỒN CÔNG NGHIỆP					
1	TA 10000	1700	43.636.364	48.000.000	47.272.727	52.000.000
2	TA 10000	2200			50.909.091	56.000.000
3	TA 15000	1700			72.727.273	80.000.000
4	TA 15000	2200			78.181.818	86.000.000
5	TA 20000	1700			98.181.818	108.000.000
6	TA 20000	2200			105.454.545	116.000.000
7	TA 25000	2200			131.818.182	145.000.000
8	TA 30000	2200			158.181.818	174.000.000

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ BỒN NHỰA TÂN Á QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

TT	MÃ HIỆU	BỒN ĐỨNG		BỒN NGANG		BỒN VUÔNG	
		Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
1	TA 300 T	1.018.182	1.120.000	1.200.000	1.320.000	-	-
2	TA 400 T	1.272.727	1.400.000	1.454.545	1.600.000	-	-
3	TA 500 T	1.500.000	1.650.000	1.681.818	1.850.000	2.045.455	2.250.000
4	TA 700 T	1.909.091	2.100.000	2.181.818	2.400.000	-	-
6	TA 1000 T	2.454.545	2.700.000	3.000.000	3.300.000	3.500.000	3.850.000
8	TA 1500 T	3.727.273	4.100.000	4.727.273	5.200.000	-	-
9	TA 2000 T	4.818.182	5.300.000	6.090.909	6.700.000	-	-
10	TA 3000 T	7.318.182	8.050.000	-	-	-	-
11	TA 4000 T	9.545.455	10.500.000	-	-	-	-
10	TA 5000 EX	12.818.182	14.100.000	-	-	-	-
11	TA 10.000 EX	26.863.636	29.550.000	-	-	-	-

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm
các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ BÌNH NƯỚC NÓNG TÂN Á QUÝ I/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Mã hiệu	Dung tích (Lít)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
1. Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
Bình 15L (2500W)	15	2.636.364	2.900.000
Bình 20L (2500W)	20	2.727.273	3.000.000
Bình 30L (2500W)	30	2.863.636	3.150.000
2. Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình vuông			
Bình 15L (2500W)	15	2.318.182	2.550.000
Bình 20L (2500W)	20	2.409.091	2.650.000
Bình 30L (2500W)	30	2.545.455	2.800.000
3. Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: Dung tích lớn, hữu dụng cao			
R50-IS	50	3.354.545	3.690.000
R100-IS	100	6.081.818	6.690.000
7. Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
R450		1.727.273	1.900.000
R450P (có bơm tăng áp)		2.272.727	2.500.000
R500		1.818.182	2.000.000
R500P (có bơm tăng áp)		2.363.636	2.600.000

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.345.455	10	1.480.000	Chân CT nội thị
2	Xi măng Kim Đình PC40	đ/tấn	1.418.182	10	1.560.000	
3	Xi măng Bim Sơn PC30	"	1.290.909	10	1.420.000	
4	Xi măng Bim Sơn PC40	"	1.336.364	10	1.470.000	
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát dúc	đ/m3	168.182	10	185.000	Đến chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Cát tô, xây	"	154.545	10	170.000	"
3	Đá chẻ Tam Dân	đ/viên	5.455	10	6.000	"
4	Đá ong	"	5.455	10	6.000	"
5	Cát đỏ nền	đ/m3	90.909	10	100.000	"
6	Đất đỏ nền	đ/m3	72.727	10	80.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	đ/m3	16.363.636	10	18.000.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Gỗ chua xẻ hộp	"	12.272.727	10	13.500.000	"
3	Gỗ chò xẻ hộp	"	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ xoan đào hộp	"	12.000.000	10	13.200.000	"
5	Gỗ coppha	"	3.181.818	10	3.500.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa gỗ kiền kiền pano	đ/m2	1.363.636	10	1.500.000	Tổ sản xuất Tam Kỳ (Chưa PU và phụ kiện)
2	Cửa gỗ xoan đào pano	đ/m2	1.090.909	10	1.200.000	
3	Cửa gỗ huỳnh pano	đ/m2	1.090.909	10	1.200.000	
V	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Sông vệ	đ/viên	650	10	750	Điểm bán Tam Kỳ
2	Gạch Tuynel 6 lỗ (tròn, vuông)	"	650	10	1250	"
3	Gạch đĩnh	"	650	10	950	"
4	Ngói Việt hàn	đ/viên	10.000	10	11.000	"
5	Ngói đất Sông Vệ	"	2.909	10	3.200	"
6	Gạch Block (con sâu) thường	đ/m2	63.636	10	70.000	"
7	Gạch Block (con sâu) láng	"	77.273	10	85.000	"
8	Gạch Block (vuông) thường	"	61.818	10	68.000	"
9	Gạch Block (vuông) láng	"	77.273	10	85.000	"
10	Gạch hoa 20x20 thủ công	"	40.909	10	45.000	"
11	Gạch men 20x20 loại thường	"	56.364	10	62.000	"
12	Gạch men 20x25	"	62.150	10	68.365	"
13	Gạch Đồng Tâm lót nền 40x40	"	104.545	10	115.000	"
IV	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xỏm Dosera đội	đ/bộ	318.182	10	350.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Xí bệt Dosera	"	609.091	10	670.000	"
3	Xí bệt Viglacera	"	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Lavabo Đài Loan 1 vòi	"	550.000	10	605.000	"
5	Lavabo Nhật 1 vòi (Liên doanh)	"	363.636	10	400.000	"
6	Vòi tắm 1 vòi Trung Quốc	"	136.364	10	150.000	"
7	Vòi tắm 1 vòi Sài Gòn (Liên Do	"	127.273	10	140.000	"
VI	TÔN CÁC LOẠI					

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Tôn màu dày 3,0mm khổ 1,07m	đ/md	70.909	10	78.000	Điểm bán Tam Kỳ
2	Tôn màu dày 3,5mm khổ 1,07m	"	78.182	10	86.000	"
3	Tôn màu dày 4,2mm khổ 1,07m	"	88.182	10	97.000	"
4	Tôn màu dày 4,7mm khổ 1,07m	"	100.000	10	110.000	"
VII VẬT LIỆU KHÁC						
1	Lưới B40	đ/kg	14.545	10	16.000	Tại chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Thép buộc	"	15.455	10	17.000	"
3	Đinh các loại	"	15.455	10	17.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát tô, xây	đ/m ³	172.727	10	190.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Cát đúc	đ/m ³	163.636	10	180.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
II	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Việt Hàn (70x100x175)	đ/viên	818	10	900	Tại nhà máy Việt
3	Ngói Phú Phong (Bình Định)	"	2.364	10	2.600	Chân CT trên địa bàn
4	Ngói Phú Phong (Loại chống)	"	4.000	10	4.400	trung tâm huyện
III	GẠCH MEN CÁC LOẠI					
1	Gạch men chống trượt Prime	đ/m ²	77.273	10	85.000	Chân CT trên địa bàn
2	Gạch men ốp tường Prime 25x40	"	72.727	10	80.000	trung tâm huyện
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Bột màu các loại	"	4.545	10	5.000	
3	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	
4	Lưới B40	đ/kg	15.455	10	17.000	"
5	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	"
6	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC40	đ/tấn	1.454.545	10	1.600.000	Chân CT thị trấn
2	Xi măng Bim Sơn PC30	"	1.318.182	10	1.450.000	"
3	Xi măng Bim Sơn PC40	"	1.345.455	10	1.480.000	"
II	CÁT, SỎI					
1	Cát xây, tô, đúc	đ/m ³	200.000	10	220.000	Chân CT thị trấn
III	GỖ XÈ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xẻ nhóm II theo quy cách	đ/m ³	16.363.636	10	18.000.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Gỗ xẻ nhóm III theo quy cách (Trừ Dổi)	"	10.909.091	10	12.000.000	
3	Gỗ xẻ nhóm IV theo quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ ván khuôn	"	4.545.455	10	5.000.000	
IV	TÔN LỘP					
1	Tôn màu 1,2m dày 0,25mm	đ/m ²	59.091	10	65.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Tôn màu 1,2m dày 0,40mm	"	72.727	10	80.000	
3	Tôn màu 1,2m dày 0,45mm	"	81.818	10	90.000	
4	Tôn màu 1,2m dày 0,50mm	"	89.091	10	98.000	
5	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,4mm	"	72.727	10	80.000	
6	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,45mm	"	81.818	10	90.000	
V	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ Dung Quốc (loại 1)	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch tuynel đặc Dung Quốc	"	1.636	10	1.800	"
3	Gạch Tuynel 6 lỗ Phú Điền	"	1.273	10	1.400	"
4	Gạch Tuynel thê Phú Điền	"	1.591	10	1.750	"
5	Gạch Tuynel 6 lỗ Bình Nguyên	"	1.318	10	1.450	"
6	Gạch Tuynel thê Bình Nguyên	"	1.591	10	1.750	"
7	Ngói Đồng Tâm 9v/m ²	"	11.364	10	12.500	"
8	Ngói Đồng Nai 22v/m ²	"	17.273	10	19.000	"
9	Ngói bò Phú Phong Bình Định	"	5.455	10	6.000	"
10	Ngói xi măng	"	11.818	10	13.000	"
VI	GẠCH MEN, SƠN CÁC LOẠI					
1	Gạch men Prime (40x40), loại I	đ/m ²	72.727	10	80.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch men Prime (40x40), loại II	"	68.182	10	75.000	"
3	Gạch men Cosevco (40x40), loại I, đậm	"	83.636	10	92.000	"
4	Gạch men Cosevco (40x40), loại I, nhạt	"	80.000	10	88.000	"
5	Gạch ốp Prime(25x40) loại I	"	72.727	10	80.000	"
6	Gạch ốp Prime(25x40) loại II	đ/m ²	68.182	10	75.000	"
VII	VẬT TƯ ĐIỆN, ỐNG NƯỚC					
1	Quạt trần SMC, L=1,4m kể cả hộp số	đ/bộ	727.273	10	800.000	Tại các đại lý VLXD trên địa
2	Quạt treo tường thường Asia	đ/cái	318.182	10	350.000	"
3	Quạt ốp trần	"	363.636	10	400.000	"
4	Ống nhựa Đạt Hòa f21	đ/md	7.182	10	7.900	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
5	Ống nhựa Đạt Hòa f27	"	9.455	10	10.400	"
6	Ống nhựa Đạt Hòa f34	"	12.727	10	14.000	"
7	Ống nhựa Đạt Hòa f42	"	17.636	10	19.400	"
8	Ống nhựa Đạt Hòa f49	"	19.818	10	21.800	"
9	Ống nhựa Đạt Hòa f60	"	27.273	10	30.000	"
10	Ống nhựa Đạt Hòa f76	"	45.455	10	50.000	"
11	Ống nhựa Đạt Hòa f90	"	46.364	10	51.000	"
12	Ống nhựa Đạt Hòa f114	"	103.636	10	114.000	"
VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Bồn nước Inox 500lít Đài Loan	đ/cái	2.272.727	10	2.500.000	"
2	Bồn nước Inox 1000lít Đài Loan	"	3.181.818	10	3.500.000	"
3	Bồn nước Inox 1500lít Đài Loan	"	4.545.455	10	5.000.000	"
4	Bồn nước Inox 2000lít Đài Loan	"	5.909.091	10	6.500.000	"
5	Xí bột Mỹ	đ/bộ	2.272.727	10	2.500.000	"
6	Xí xôm có xả	"	200.000	10	220.000	"
7	Kềm buộc	đ/kg	12.000	10	13.200	"
8	Kềm gai	"	14.545	10	16.000	"
9	Lưới kềm B40	"	14.545	10	16.000	"
10	Xà gỗ C100	đ/m	50.909	10	56.000	"
11	Đinh	đ/kg	15.455	10	17.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐÁT					
1	Cát đúc Điện Bàn	đ/m ³	109.090	10	120.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Cát xây, tô Điện Bàn	"	100.000	10	110.000	"
3	Cát xây, tô Hội An	"	81.820	10	90.000	"
4	Đá hộc	"	163.640	10	180.000	
5	Đá cấp phối	"	209.090	10	230.000	
6	Đá 1x2	"	309.090	10	340.000	Giá tại chân CT
7	Đá 2x4	"	290.909 281.820	10	320.000 310.000	nội thị Hội An
8	Đá 4x6	"	281.820	10	310.000	
9	Đá chẻ 15x20x25	đ/viên	7.270	10	8.000	
II	GỖ, VÁN CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 (kiến kiến) xẻ hộp	đ/m ³	16.363.640	10	18.000.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gỗ dổi xẻ hộp	"	12.727.270	10	14.000.000	"
3	Gỗ nhóm 3 (trừ gỗ dổi) xẻ hộp	"	10.909.090	10	12.000.000	"
4	Gỗ đà nẹp, gỗ chống các loại, cốp pha	"	3.181.820	10	3.500.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Cửa sắt kéo	"	472.730	10	520.000	"
2	Cửa đi khung nhôm màu trắng dày 1,2 + kính 5 ly	"	718.180	10	790.000	"
3	Cửa sổ khung nhôm màu, sơn tĩnh điện dày 1,2 + kính 5 ly	"	854.550	10	940.000	"
4	Cửa đi Pano gỗ nhóm 2(kiến kiến) cộng cửa dày 40mm	"	1.363.640	10	1.500.000	"
5	Cửa đi Pano gỗ kính nhóm 2(kiến kiến) cộng cửa dày 40mm	"	1.181.820	10	1.300.000	"
6	Cửa Pano lá sách nhóm 2(gỗ kiến kiến)	"	1.454.550	10	1.600.000	"
IV	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.227	10	1.350	Giá tại chân CT
2	Gạch thẻ Duy Hòa	đ/viên	1.318	10	1.450	nội thị Hội An
3	Gạch lát chống nóng A1	đ/viên	4.636	10	5.100	"
4	Gạch lát chống nóng A2	đ/viên	4.273	10	4.700	"
5	Gạch lát chống nóng A3	đ/viên	4.182	10	4.600	"
6	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A1 loại 1	đ/viên	9.545	10	10.500	"
7	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A2 loại 1	đ/viên	8.273	10	9.100	"
8	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A3 loại 1	đ/viên	7.545	10	8.300	"
9	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A1 loại 2	đ/viên	8.545	10	9.400	"
10	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A2 loại 2	đ/m2	7.545	10	8.300	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
11	Ngói 22v/m2 (340x205x13) A3 loại 2	"	4.727	10	5.200	"
12	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m2 mái A1	"	3.000	10	3.300	"
13	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m2 mái A2	"	2.455	10	2.700	"
V	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Bệt nắp thường V04, V07, V113, V10 tay gạt	bộ	655.455	10	721.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Bệt nắp thường V04, V07, V09, V113 - 2 nút nhấn	"	676.364	10	744.000	
3	Bệt nắp thường V04, V07, V09, V113 - 2 nút nhấn	"	797.273	10	877.000	
4	Bệt trẻ em V114	"	618.182	10	680.000	"
5	Bệt nắp thường V117 - tay gạt	"	1.045.455	10	1.150.000	"
6	Bệt nắp thường V118 - tay gạt	"	972.727	10	1.070.000	"
7	Bệt cụt	"	305.455	10	336.000	"
8	Chậu C01, C02, C05, chậu góc	cái	141.818	10	156.000	"
9	Chậu C08, C09, C010	"	230.000	10	253.000	"
10	Tiểu nam T02	"	148.182	10	163.000	"
11	Tiểu nam vuông T05	"	313.636	10	345.000	"
12	Tiểu nam đứng T108, T109	"	1.000.000	10	1.100.000	"
13	Tiểu nữ TN10	"	290.000	10	319.000	"
14	Xổm xà TL01, TL02	"	141.818	10	156.000	"
15	Xổm đội SL01	"	126.364	10	139.000	"
16	Kệ gương	"	181.818	10	200.000	"
17	Kệ đựng ly	"	63.636	10	70.000	"
18	Kệ đựng xà phòng	"	63.636	10	70.000	"
VI	VẬT TƯ ĐIỆN, NƯỚC					
1	Bồn nước Inox ngang 1000L+ chân (Toàn Mỹ)	cái	3.318.180	10	3.650.000	Giá tại chân CT thành phố Hội An
2	Bồn nước Inox ngang 1500L+ chân (Toàn Mỹ)	"	4.945.450	10	5.440.000	
3	Bồn nước Inox ngang 2000L+ chân (Toàn Mỹ)	"	7.081.820	10	7.790.000	
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Cò nhung	đ/m ²	35.450	10	39.000	Giá tại chân CT thành phố Hội An
2	Cò lá gừng	đ/m ²	13.640	10	15.000	
3	Đất trồng cây	đ/m ³	127.270	10	140.000	
4	Vôi cục	đ/kg	1.820	10	2.000	
5	Thép buộc	"	15.450	10	17.000	
6	Bột màu thường	"	20.910	10	23.000	
7	Đinh các loại	"	15.450	10	17.000	
8	Lưới B40	đ/kg	14.550	10	16.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN THẮNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Kim đỉnh PCB40	đ/tấn	1.181.818	10	1.300.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Kim đỉnh PC30	"	1.309.091	10	1.440.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát tô	đ/m ³	163.636	10	180.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Cát xây	"	145.455	10	160.000	"
3	Cát đổ nền	"	72.727	10	80.000	Giá tại chân CT Thị trấn
4	Đất cấp phối	"	50.000	10	55.000	"
5	Sỏi 1x2	"	190.909	10	210.000	"
III	TẤM LỢP					
1	Tôn Fibro xi măng Tp HCM 1,2x1,5	đ/m ²	36.364	10	40.000	Giá tại chân CT Thị trấn
1	Tôn Fibro xi măng Đà Nẵng 1,5x1,8	đ/m ²	50.000	10	55.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa kính lật khung sắt	đ/m ²	681.818	10	750.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên	"	1.409.091	10	1.550.000	"
3	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên, kính trắng	"	1.318.182	10	1.450.000	"
4	Cửa panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
5	Cửa panô gỗ dổi, kính trắng 5ly	"	1.227.273	10	1.350.000	"
6	Cửa đi sắt, kính trắng 5ly	"	727.273	10	800.000	"
7	Cửa đi khung nhôm, kính trắng 5ly	"	772.727	10	850.000	"
8	Cửa sổ kính lật khung gỗ có sắt	"	636.364	10	700.000	"
9	Cửa sổ khung nhôm, kính trắng 5ly	"	500.000	10	550.000	"
10	Cửa sắt hoa (ống vuông)	"	500.000	10	550.000	"
V	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ A Bình Nguyên 7x10x17	đ/viên	955	10	1.050	Giá tại nhà máy
2	Gạch vồ (gạch thẻ) Bình Nguyên	"	1.045	10	1.150	"
3	Gạch tuynel 4 lỗ	"	818	10	900	Giá tại chân CT Thị trấn
4	Gạch tuynel 6 lỗ 10x15x20	"	955	10	1.050	"
5	Gạch thẻ	"	1.091	10	1.200	"
6	Ngói đất Đồng Nai 22 viên/m ²	"	8.636	10	9.500	"
7	Ngói xi măng có quét vôi 2 mặt	"	2.727	10	3.000	"
8	Ngói đất úp nóc	"	3.636	10	4.000	"
9	Gạch men Đồng Tâm 30x30 loại 1	đ/m ²	130.909	10	144.000	"
10	Gạch men Đồng Tâm 30x30 loại 2	"	127.273	10	140.000	"
VI	VẬT LIỆU ĐIỆN					
1	Tuýp 1,2m (Điện Quang)	đ/bộ	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Tuýp 0,6m (Điện Quang)	"	72.727	10	80.000	"
3	Công tắc đơn	đ/cái	22.727	10	25.000	"
4	Công tắc đôi	"	27.273	10	30.000	"
5	Ổ cắm đôi	"	40.909	10	45.000	"

Chạy

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN THẮNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
6	Bảng nhựa	"	4.545	10	5.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi	đ/kg	1.818	10	2.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Kẽm gai	đ/kg	14.545	10	16.000	"
3	Lưới B40	đ/kg	14.545	10	16.000	"
4	Thép buộc 1 ly	đ/kg	15.455	10	17.000	"
5	Đinh các loại	đ/kg	15.455	10	17.000	"
6	Kính 5 ly Nhật	đ/m2	145.455	10	160.000	"
7	Kính 4 ly Nhật	đ/m2	100.000	10	110.000	"
8	Ván cốt pha	m3	3.181.818	10	3.500.000	"
9	Adao	kg	72.727	10	80.000	"
10	Son Bạch tuyết	kg	59.091	10	65.000	"
VIII	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm Cosevco	đ/bộ	227.273	10	250.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Xí bệt Cosevco màu	đ/bộ	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Bồn rửa chén Inox 1 vòi (loại thường)	"	272.727	10	300.000	"
4	Lavabo sứ 1 vòi loại thường	"	109.091	10	120.000	"
5	Bệ ngồi Vecera	"	1.181.818	10	1.300.000	"
6	Bệ xôm Vecera	"	227.273	10	250.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	TÊN VẬT TƯ, THIẾT BỊ	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎ					
1	Cát xây, tô	đ/m3	81.818	10	90.000	Tại Tứ Cầu, Điện Ngọc
3	Cát xây, tô	"	81.818	10	90.000	Tại bến cát, Vĩnh Điện
6	Cát đúc	"	90.909	10	100.000	Tại bến cát, Vĩnh Điện
7	Đá 1x2	"	281.818	10	310.000	Bàn
8	Đá 2x4	"	263.636	10	290.000	"
9	Đá 4x6	"	263.636	10	290.000	"
10	Đá hộc	"	218.182	10	240.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ quy cách	đ/m3	16.363.636	10	18.000.000	Tại bến gỗ, Điện Phương
2	Gỗ chò xẻ quy cách	"	13.636.364	10	15.000.000	"
3	Gỗ cốppha nhóm 7	"	4.545.455	10	5.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	đ/m2	1.409.091	10	1.550.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	"	1.272.727	10	1.400.000	"
3	Cửa sổ kính hộp kẽm 20x50	"	527.273	10	580.000	"
4	Cửa đi khung nhôm, kính TQ	"	863.636	10	950.000	"
5	Cửa sổ khung nhôm, kính TQ	"	709.091	10	780.000	"
6	Kính trắng 5ly TQ	"	109.091	10	120.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175 Điện Thắng	đ/viên	1.091	10	1.200	Nhà máy tại Điện Thắng
2	Gạch thẻ 50x90x175 Điện Thắng	"	1.091	10	1.200	"
3	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175 Điện Ngọc	"	1.091	10	1.200	Nhà máy tại Điện Ngọc
4	Gạch thẻ 50x90x175 Điện Ngọc	"	1.091	10	1.200	"
5	Gạch tuynel 6 lỗ 70x100x175 Điện Tiến	"	1.091	10	1.200	Nhà máy tại Điện Tiến
6	Gạch thẻ 45x80x170 Điện Tiến	"	1.091	10	1.200	"
V	TÔN, TRẦN CÁC LOẠI					
1	- Tol Kẽm Mạ màu:					
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,24x1200mm cân nặng 2,2kg/m	đ/m	55.455	10	61.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,28x1200mm cân nặng 2,4kg/m	đ/m	60.909	10	67.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,35x1200mm cân nặng 2,95kg/m	đ/m	70.909	10	78.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,47mm cân nặng 3,70kg/m	đ/m	80.909	10	89.000	"
2	-Tol lạnh - Lạnh màu					
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,40mm cân nặng 3.45kg/m	đ/m	77.273	10	85.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3.9kg/m	đ/m	83.636	10	92.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,50mm cân nặng 4,4kg/m	đ/m	90.909	10	100.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,52mm cân nặng 4,48kg/m	đ/m	100.000	10	110.000	"
3	Trần trang trí					

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
	Trần trang trí U kẽm tấm thạch cao dày 9li	đ/m2	145.455	10	160.000	Tại phường Vĩnh Điện
	Trần phẳng U kẽm tấm thạch cao dày 9li	đ/m2	127.273	10	140.000	"
	Trần trang trí, tấm chịu nước Prima dày 3,5li	đ/m2	154.545	10	170.000	"
	Trần phẳng tấm chịu nước Prima dày 3,5li	đ/m2	127.273	10	140.000	"
	Trần tấm Alumium dày 2li, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	318.182	10	350.000	"
	Trần tấm Alumium dày 3li, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	354.545	10	390.000	"
VI	ĐÁ GRANITE					
1	Đá Granite tím Bình Định	đ/m2	381.818	10	420.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Đá Granite hồng Bình Định	"	440.909	10	485.000	"
3	Đá Granite đen An Khê, Gia Lai	"	681.818	10	750.000	"
4	Đá Granite đen Huế	"	818.182	10	900.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	14.545	10	16.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Thép buộc	"	15.455	10	17.000	"
3	Đinh	"	15.455	10	17.000	"
4	Đinh mũ	"	18.182	10	20.000	"
5	Bồn Inox Toàn Mỹ 500L dày 0,5ly	đ/cái	2.090.909	10	2.300.000	"
6	Bồn nhựa Bình Minh 500L	đ/cái	1.090.909	10	1.200.000	"
7	Bột màu	đ/kg	27.273	10	30.000	"
8	Vôi quét tường	đ/kg	1.909	10	2.100	"
9	Sơn Maxilite trong nhà (màu chuẩn) 18 lít/thùng	đ/thùng g	672.727	10	740.000	"
10	Sơn Maxilite ngoài trời (màu chuẩn) 18 lít/thùng	đ/thùng g	872.727	10	960.000	"
11	Sơn Dulux Weathershiel ngoài trời, 05 lít/lon	đ/lon	836.364	10	920.000	"
12	Sơn Dulux Inspire trong nhà, 18 lít/thùng	đ/thùng g	827.273	10	910.000	"
13	Sơn Dulux Inspire ngoài trời, 18 lít/thùng	đ/thùng g	1.581.818	10	1.740.000	"
14	Quạt đứng điện cơ Sài Gòn	đ/bộ	336.364	10	370.000	"
15	Quạt đứng điện cơ Asia	"	418.182	10	460.000	"
16	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	"	200.000	10	220.000	"
17	Quạt treo tường điện cơ Asia	"	290.909	10	320.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.363.640	10	1.500.000	Tại TT Nam Phước
2	Xi măng trắng	"	1.909.090	10	2.100.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, đúc, tô	đ/m ³	54.545	10	60.000	Tại bãi xã Duy Hoà
2	Cát xây, đúc, tô	đ/m ³	59.091	10	65.000	Tại sông Bà Rén
3	Sỏi 1x2	đ/m ³	172.727	10	190.000	Dxuyên
4	Sỏi 4x6	đ/m ³	154.545	10	170.000	Dxuyên
5	Đất đắp đường	đ/m ³	25.455	10	28.000	Tại mỏ Duy Sơn
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiền kiền)	đ/m ³	17.272.727	10	19.000.000	XN gỗ Cầu Lâu
2	Gỗ nhóm 3 xẻ hộp	đ/m ³	13.636.364	10	15.000.000	"
3	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ đà chống	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
5	Gỗ ván khuôn	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	1.545.455	10	1.700.000	Tại TT Nam Phước
2	Cửa sổ panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa sổ panô gỗ N3 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Cửa đi gỗ - kính, gỗ nhóm 3 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa sổ gỗ - kính, gỗ nhóm 3 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	"
6	Cửa đi khung sắt hộp có kính	đ/m ²	681.818	10	750.000	"
7	Cửa sổ khung sắt hộp có kính	đ/m ²	636.364	10	700.000	"
V	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	63.636	10	70.000	Tại TT Nam Phước
2	0,35mm	đ/m ²	79.091	10	87.000	"
3	0,42mm	đ/m ²	95.455	10	105.000	"
4	0,45mm	đ/m ²	97.273	10	107.000	"
5	0,50mm	đ/m ²	101.818	10	112.000	"
VI	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.000	10	1.100	Gạch Gia Phú - Duy Trung
2	Gạch thẻ Tuynel 6 lỗ	đ/viên	909	10	1.000	
3	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	927	10	1.020	Gạch Ngọc Anh - Duy Hòa
4	Gạch Tuynel 6 lỗ	đ/viên	909	10	1.000	
5	Gạch Dacera lát nền 40x40	đ/m ²	86.364	10	95.000	Tại TT Nam Phước
6	Gạch Dacera lát nền 20x25	đ/m ²	89.091	10	98.000	
7	Gạch Dacera ốp tường 20x25	đ/m ²	86.364	10	95.000	
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buột 1 ly	đ/kg	15.455	10	17.000	Tại TT Nam Phước

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
2	Đỉnh các loại	đ/kg	15.455	10	17.000	"
3	Kính trắng Việt Nhật 5 ly	m ²	131.818	10	145.000	"
4	Kính các màu Việt Nhật 5 ly	m ²	163.636	10	180.000	"
5	Sơn dầu Dulux	đ/kg	88.182	10	97.000	"
6	Sơn Spec trong nhà	đ/kg	47.273	10	52.000	"
7	Sơn Spec ngoài trời	đ/kg	54.545	10	60.000	"
8	Xà gỗ thép C100x50x2,0mm	md	50.000	10	55.000	"
9	Bột màu	kg	18.182	10	20.000	"
10	Vôi quét tường	kg	1.909	10	2.100	"
11	điện)	đ/cái	2.000.000	10	2.200.000	"
12	điện)	đ/cái	3.454.545	10	3.800.000	"
13	Bồn nhựa Tân Á 500lít (bồn ngang)	đ/cái	1.363.636	10	1.500.000	"
14	Xí xôm Cosani	Cái	171.818	10	189.000	"
15	Xí bột Cosani	Cái	790.909	10	870.000	"
16	Phễu thu Inox 20x20	Cái	20.000	10	22.000	"
17	Phễu thu nhựa 20x20	Cái	4.545	10	5.000	"
18	Vòi rửa nhựa 1 vòi	Cái	7.273	10	8.000	"
19	Vòi tắm hoa sen bằng nhựa	Cái	25.455	10	28.000	"
20	Quạt treo tường Asia	Cái	318.182	10	350.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, tô (vàng)	đ/m ³	154.545	10	170.000	Tại chân CT T.trần
2	Cát tô trắng	"	190.909	10	210.000	"
3	Cát đúc	"	172.727	10	190.000	"
4	Đá chẻ địa phương	đ/viên	6.364	10	7.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ hộp nhóm 6	đ/m ³	5.090.909	10	5.600.000	Tại T.tâm T.trần
2	Gỗ xẻ quy cách nhóm 6	"	6.818.182	10	7.500.000	"
3	Gỗ hộp nhóm 4	"	7.727.273	10	8.500.000	"
4	Gỗ xẻ quy cách nhóm 4	"	10.000.000	10	11.000.000	"
5	Gỗ coppha tạp xẻ ván	"	3.818.182	10	4.200.000	"
III	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt hoa vuông rỗng 14x14 mạ kẽm, sắt dày 1,0mm	đ/m ²	163.636	10	180.000	Tại T.tâm T.trần
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (giả Đài Loan)	"	409.091	10	450.000	"
3	Cửa sổ, cửa đi khung sắt vuông rỗng pha kẽm có hoa sắt, có panô (chưa có kính)	"	600.000	10	660.000	"
4	Cửa khung nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện, kính trắng 5ly Liên doanh (Khung nhôm màu cộng thêm 20.000đ/m ²)	"	650.000	10	715.000	"
5	Kính trắng dày 5 ly (Liên Doanh)	"	163.636	10	180.000	"
6	Kính trắng nhậ 5 ly (Liên Doanh)	"	181.818	10	200.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					Tại Nhà máy
1	Gạch thẻ đặc 50x80x170 (Nam Sơn)	đ/viên	1.182	10	1.300	"
2	Gạch 4 lỗ T 75x75x175 (Nam Sơn)	"	855	10	940	"
3	Gạch 6 lỗ T 70x100x170 (Nam Sơn)	"	1.000	10	1.100	"
4	Gạch 6 lỗ T 75x110x175 (Nam Sơn)	"	1.345	10	1.480	"
5	Gạch 6 lỗ 70x95x170 (Nam Châu)	"	1.000	10	1.100	"
6	Gạch ốp 20x25 loại 1 Đồng Tâm (đậm)	đ/m ²	109.091	10	120.000	Tại các đại lý T.trần
7	Gạch ốp 20x25 loại 1 Đồng Tâm (nhạt)	"	109.091	10	120.000	
8	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (đậm)	đ/m ²	86.364	10	95.000	
9	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (nhạt)	"	87.273	10	96.000	
V	SƠN					
1	Sơn Galant (kim loại)	đ/kg	60.000	10	66.000	Tại các đại lý T.trần
2	Sơn Bạch Tuyết màu (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
3	Sơn Bạch Tuyết trắng (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
4	Sơn Rồng Vàng	"	18.182	10	20.000	"
VI	NGÓI CÁC LOẠI					

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Ngói đất Quảng Ngãi 22v/m2 (dày)	viên	3.500	10	3.850	Tại các đại lý T.trần
2	Ngói bò Quảng Ngãi	"	4.000	10	4.400	"
VII	TẤM LỢP, VÁN ÉP CÁC LOẠI					
1	Tol màu khổ 1,07m dày 4,0mm	đ/md	90.909	10	100.000	Tại các đại lý T.trần
2	Tol màu khổ 1,07m dày 4,5mm	"	100.000	10	110.000	"
3	Tol màu khổ 1,07m dày 5,0mm	"	109.091	10	120.000	"
4	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 3	"	59.091	10	65.000	"
5	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 3	"	63.636	10	70.000	"
6	Tol kẽm sóng vuông khổ 1,07m dày 4	"	72.727	10	80.000	"
7	Tol lạnh khổ 1,07m dày 4mm	"	81.818	10	90.000	"
8	Tol lạnh khổ 1,07m dày 4,5mm	"	90.909	10	100.000	"
9	Tol lạnh khổ 1,07m dày 5mm	"	95.455	10	105.000	"
VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Đinh	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại các đại lý T.trần
2	Thép buộc	"	16.364	10	18.000	"
3	Que hàn	"	24.545	10	27.000	"
4	Lưới B40	"	15.455	10	17.000	"
5	Xí bột SalTa (loại 1 nhẵn)	đ/cái	1.545.455	10	1.700.000	"
6	Xí bột SalTa (loại 2 nhẵn)	"	1.863.636	10	2.050.000	"
7	Xí bột SalTa (loại gọt)	"	1.318.182	10	1.450.000	"
8	Xí bột CosSaNi (loại 1 nhẵn)	"	1.300.000	10	1.430.000	"
9	Xí bột CosSaNi (loại 2 nhẵn)	"	1.500.000	10	1.650.000	"
10	Xí bột CosSaNi (loại gọt)	"	3.218.182	10	3.540.000	"
11	Xí xôm CosSaNi	"	300.000	10	330.000	"
12	Tiểu treo CosSaNi (loại thường)	"	209.091	10	230.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)



STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT					
1	Cát xây	đ/m3	72.727	10	80.000	Tại Bến Trung Phước
2	Cát đúc	đ/m3	109.091	10	120.000	"
II	ĐÁ					
1	Đá chẻ 15 x 20 x25	đ/viên	9.091	10	10.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đá 1x2 Phú Thọ	đ/m3	318.182	10	350.000	"
3	Đá 2x4 Phú Thọ	đ/m3	300.000	10	330.000	"
4	Đá 4x6 Phú Thọ	đ/m3	281.818	10	310.000	"
5	Đá 4x6 địa phương	đ/m3	245.455	10	270.000	"
III	SỎI					
1	Sỏi 1 x 2	đ/m3	209.091	10	230.000	Tại Bến Trung Phước
2	Sỏi 2 x 4	nt	200.000	10	220.000	"
3	Sỏi 4 x 6	nt	190.909	10	210.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50 x 80 x 180 (An Hòa)	đ/viên	1.364	10	1.500	Chân CT tại Trung Phước
2	Gạch 4 lỗ T 80 x 80 x 175 (An Hòa)	nt	1.318	10	1.450	"
3	Gạch 6 lỗ T 80 x 120 x 175 (An Hòa)	nt	1.182	10	1.300	"
4	Gạch 6 lỗ Tuy nel Đồng Phú	nt	1.000	10	1.100	"
V	GẠCH ÔP					
1	Gạch ôp (20 x 25) loại 1 Đồng Tâm (đậm)	đ/m2	81.818	10	90.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Gạch ôp (20 x 25) loại 1 Đồng Tâm (nhạt)	nt	74.545	10	82.000	"
3	Gạch viên (8x20) Đồng Tâm	đ/viên	9.091	10	10.000	"
4	Gạch Ceramic Prime 30x30 loại 1	đ/m2	81.818	10	90.000	"
5	Gạch Prime 30x30	đ/m2	72.727	10	80.000	"
6	Gạch lát nền Đồng Tâm 40 x 40 loại 1 (nhạt)	đ/m2	83.636	10	92.000	"
7	Đá Granite Thạch Bàn 40 x 40 (vàng)	đ/m2	227.273	10	250.000	"
8	Đá Granite Thạch Bàn 40 x 40 (hồng)	đ/m2	218.182	10	240.000	"
VI	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ cốt pha tạp xẻ ván	đ/m3	3.236.364	10	3.560.000	Chân CT tại Trung Phước
VII	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt là đẹp loại tốt 0,12 x0,03mm	đ/m2	136.364	10	150.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn	đ/m2	545.455	10	600.000	"
3	Cửa đi khung nhôm ĐL, kính TQ	đ/m2	745.455	10	820.000	"
4	Cửa pano gỗ xoan đào		745.455		820.000	"
5	Kính đáp cầu 3 ly	"	86.364	10	95.000	"
6	Kính đáp cầu 5 ly	"	94.545	10	104.000	"
VIII	BỘT MÀU, KEO					
1	Bột màu nội các loại	đ/kg	45.455	10	50.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Keo dán PC	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
11	Ngói các loại					
	Ngói xi măng tốt 22 viên/m2	đ/viên	2.909	10	3.200	nt
	Ngói bò	nt	3.727	10	4.100	nt
IX	VẬT LIỆU KHÁC	đ/kg				

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Thép buộc	nt	16.364	10	18.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đinh các loại	nt	16.364	10	18.000	"
3	Adao	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	2.364	10	2.600	"
5	Que hàn	nt	23.636	10	26.000	"
X	TÁM LỘP, VÁN ÉP CÁC LOẠI	đ/md				Chân CT tại Trung Phước
1	Tol màu 1,07 dày 4,2 dem	nt	90.909	10	100.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Tol màu 1,07 dày 4,5dem	nt	100.000	10	110.000	"
3	Tol kẽm sóng vuông (1,07 dày 3,0dem)	nt	68.182	10	75.000	"
4	Tol kẽm sóng vuông (1,07 dày 3,5dem)	nt	72.727	10	80.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ SỎI					
1	Cát đúc, xây	đ/m3	36.364	10	40.000	
2	Cát tô	"	40.909	10	45.000	Tại bãi Đại Nghĩa
3	Cát đúc (hạt lớn)	"	59.091	10	65.000	
4	Cát xây, đúc	"	50.000	10	55.000	Tại bãi cát Đại Đồng
5	Cát xây, đúc	"	40.909	10	45.000	Tại bãi cát Đại Thắng
6	Đá 1x2	"	236.364	10	260.000	
7	Đá 2x4	"	218.182	10	240.000	
8	Đá 4x6	"	209.091	10	230.000	
9	Đá cấp phối loại 2	"	127.273	10	140.000	Tại Cty TNHH
10	Đá cấp phối loại 1	"	168.182	10	185.000	XD&TPTNT Đại Lộc
11	Đá mi 0,5x1cm	"	200.000	10	220.000	
12	Đá hộc chề xanh (20x25x30)	"	236.364	10	260.000	
13	Đá hộc hỗn hợp (10x30)	"	100.000	10	110.000	
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xoan đào xẻ ván 2,3 - 2,5m	đ/m3	11.818.182	10	13.000.000	Tại Chân CT
2	Gỗ chò xẻ ván dài 2,5m	"	7.727.273	10	8.500.000	"
3	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	"	16.818.182	10	18.500.000	"
4	Gỗ chua xẻ ván dài 2,5m	"	8.181.818	10	9.000.000	"
5	Gỗ cốt pha	"	4.090.909	10	4.500.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (có kính)	đ/m2	1.227.273	10	1.350.000	Tại T.trần Ái Nghĩa
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (có kính)	"	1.090.909	10	1.200.000	"
3	Khung ngoại cửa gỗ kiền kiền 22x6	đ/md	409.091	10	450.000	"
4	Khung ngoại cửa gỗ kiền kiền 13x6	đ/md	318.182	10	350.000	"
5	Cửa đi khung nhôm Đài Loan có kính 5ly	đ/m2	727.273	10	800.000	"
6	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan có kính 5ly	"	681.818	10	750.000	"
7	Cửa đi khung sắt có kính	"	709.091	10	780.000	"
8	Cửa sổ khung sắt có kính	"	618.182	10	680.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch Tuynen 6 lỗ (75x110x88)	đ/viên	591	10	650	Nhà máy Gạch Đại Hưng
2	Gạch Tuynen 6 lỗ (175x110x75)	"	1.109	10	1.220	"
3	Gạch thẻ (50x80x175)	"	964	10	1.060	"
4	Gạch Tuynen 6 lỗ (70x11x170) loại 1	"	1.045	10	1.150	Nhà máy Gạch Phương Nam
5	Gạch Tuynen 6 lỗ (70x11x170) loại 2	"	909	10	1.000	"
6	Gạch Tuynel 6 lỗ (95x135x200)	"	1.591	10	1.750	"
8	Gạch Tuynen thẻ (170x85x45)	"	1.136	10	1.250	"
9	Gạch thẻ (55x115x175)	"	1.118	10	1.230	Nhà máy Gạch Đại Hiệp
10	Gạch Tuynel 6 lỗ (175x105x75)	"	1.045	10	1.150	"
11	Gạch men Prime 25x40 loại 1	đ/viên	63.636	10	70.000	Tại T.trần Ái Nghĩa
12	Gạch men Prime 25x40 loại 2	"	59.091	10	65.000	"
13	Gạch men Prime 40x40 loại 1 (1m2)	đ/viên	61.818	10	68.000	"
14	Gạch men Prime 40x40 loại 2 (1m2)	"	57.273	10	63.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
15	Gạch men Prime 50x50 loại 1 (1m2)	"	70.909	10	78.000	"
16	Gạch men Prime 50x50 loại 2 (1m2)	"	61.818	10	68.000	"
V	TẤM LỢP					
1	Tôn Hoa Sen kẽm Z6 mạ màu khổ 1,2m dày 0,30mm	đ/md	59.091	10	65.000	Tại chân công trình thị trấn Ái Nghĩa
2	Tôn Hoa Sen kẽm Z6 mạ màu khổ 1,2m dày 0,35mm	"	63.636	10	70.000	"
3	Tôn Hoa Sen kẽm Z6 mạ màu khổ 1,2m dày 0,40mm	"	68.182	10	75.000	"
4	Tôn Hoa Sen mạ màu Z6 khổ 1,2m dày 0,45mm	"	72.727	10	80.000	Tại chân công trình thị trấn Ái Nghĩa
5	Tôn Hoa Sen mạ màu Z6 khổ 1,2m dày 0,50mm	"	77.273	10	85.000	"
6	Tôn Hoa Sen mạ màu Z6 khổ 1,2m dày 0,55mm	"	90.909	10	100.000	"
7	Tôn Hoa Sen mạ màu Z6 khổ 1,2m dày 0,60mm	"	100.000	10	110.000	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	"
2	Kẽm gai	đ/kg	16.364	10	18.000	"
3	Đinh các loại	đ/kg	17.273	10	19.000	"
4	Vôi quét tường (bao-5kg)	đ/bao	10.909	10	12.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Thép buộc	đ/kg	17.273	10	19.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Công bố số 84/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m ³	136.364	10	150.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Phước
2	Cát tô	"	163.636	10	180.000	"
3	Cát đúc	"	136.364	10	150.000	"
4	Sỏi 1x2	"	227.273	10	250.000	"
5	Sỏi 2x4	"	200.000	10	220.000	"
6	Sỏi 4x6	"	163.636	10	180.000	"
II	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Cửa đi khung nhôm TQ	đ/m ²	818.182	10	900.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Phước
2	Cửa sổ khung nhôm TQ	"	818.182	10	900.000	"
3	Cửa sắt kéo	"	636.364	10	700.000	"
5	Kính trắng TQ 5 ly	"	136.364	10	150.000	"
6	Kính màu TQ 5 ly	"	172.727	10	190.000	"
III	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Tuynen 70x70x170	đ/viên	1.000	10	1.100	Tại Trung tâm T.trần Tiên Phước
2	Gạch 6 lỗ Tuynen 70x100x170	"	1.000	10	1.100	"
3	Gạch đặc 45x75x170	"	1.000	10	1.100	"
4	Gạch men cosevco 40x40 loại 1	đ/m ²	68.182	10	75.000	"
5	Gạch men cosevco 40x40 loại 2	"	64.545	10	71.000	"
6	Gạch men Đồng Tâm 40x40	"	109.091	10	120.000	"
7	Ngói âm dương Việt - Hàn thường	đ/viên	9.091	10	10.000	"
8	Ngói đất thường	đ/viên	3.000	10	3.300	"
9	Ngói Hạ Long	đ/viên	10.909	10	12.000	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC		0	10		
1	Đinh các loại	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Phước
2	Thép buộc	"	16.364	10	18.000	"
3	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
4	Kẽm gai	"	14.545	10	16.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	"
7	Tôn màu khổ 1,07m dày 0,3mm	đ/m ²	63.636	10	70.000	"
8	Tôn màu khổ 1,07m dày 0,35mm	đ/m ²	70.909	10	78.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây	đ/m ³	68.182	10	75.000	Tại bãi cát sạn Sông Trường
2	Cát dúc	"	54.545	10	60.000	
3	Cát xô bờ	"	40.909	10	45.000	
4	Cát tô	"	95.455	10	105.000	
5	Đất đổ nền < 100m ³	"	31.818	10	35.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
6	Sỏi 1x2	"	186.364	10	205.000	Tại bãi cát sạn Sông Trường
7	Sỏi 2x4	"	140.909	10	155.000	
8	Sỏi 4x6	"	109.091	10	120.000	
9	Đá 0,5 x 1	"	290.909	10	320.000	Tại mỏ đá thôn 5, Trà Giác
10	Đá 1 x 2	"	345.455	10	380.000	
11	Đá 2 x 4	"	327.273	10	360.000	
12	Đá 4 x 6	"	309.091	10	340.000	
13	Đá bột	"	109.091	10	120.000	
14	Đá hộc	"	136.364	10	150.000	
15	Cấp phối đá dăm	"	245.455	10	270.000	
II	GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Gỗ coppha các loại	đ/m ³	3.272.727	10	3.600.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
III	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Quảng Ngãi 80x80x190	đ/viên	682	10	750	"
2	Gạch 6 lỗ Tuy nel 10x15x20	"	1.364	10	1.500	"
3	Gạch hoa 20x20 loại tốt (SX tại Tr	"	3.182	10	3.500	"
4	Gạch thẻ Quảng Ngãi (4x8x19)	"	909	10	1.000	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc các loại	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại T.tâm T.trần Bắc Trà My
2	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"
3	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
4	Kẽm gai	đ/kg	16.364	10	18.000	"
5	Lưới B40 (h = 2,4m)	đ/kg	16.364	10	18.000	"
6	Tôn fibrô Xi Măng Đồng Nai (0,9mx1,5m)	đ/tấm	31.818	10	35.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NAM TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Coseco Đà Nẵng PC40	đ/tấn	1.609.091	10	1.770.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	177.273	10	195.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cát tô	"	181.818	10	200.000	"
3	Sỏi 1x2	"	300.000	10	330.000	"
4	Sỏi 2x4	"	281.818	10	310.000	"
5	Sỏi 4x6	"	272.727	10	300.000	"
6	Đá 0,5x1	"	463.636	10	510.000	"
7	Đá 1x2	"	518.182	10	570.000	"
8	Đá 2x4	"	500.000	10	550.000	"
9	Đá 4x6	"	481.818	10	530.000	"
10	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
11	Cấp phối đá dăm	"	418.182	10	460.000	"
12	Đá mi bột	"	236.364	10	260.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ	đ/m ³	9.090.909	10	10.000.000	Tại chân CT T.tâm
2	Gỗ Xoan đào xẻ	"	7.272.727	10	8.000.000	"
3	Gỗ Chua xẻ	"	8.181.818	10	9.000.000	"
4	Gỗ Chò xẻ	"	6.363.636	10	7.000.000	"
5	Gỗ cốppha các loại	"	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ dổi	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	"	1.090.909	10	1.200.000	
3	Cửa đi, sổ panô - kính, gỗ xoan đào	"	818.182	10	900.000	
4	Cửa đi, sổ panô gỗ xoan đào	"	909.091	10	1.000.000	
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT T.tâm huyện Nam T.My
2	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	
3	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	
4	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, tô	đ/m ³	68.182	10	75.000	Tại Sông Vàng xã Ba,
2	Cát dúc	"	68.182	10	75.000	Sông Voi xã Ating
3	Cát xô bờ đổ nền	"	54.545	10	60.000	Tại Sông Vàng xã Ba,
4	Sỏi 1x2	"	181.818	10	200.000	Sông Voi xã Ating, Zà
5	Sỏi 2x4	"	145.455	10	160.000	Hung
6	Sỏi 4x6	"	118.182	10	130.000	Tại Sông Vàng (xã Ba),
7	Đá suối	"	90.909	10	100.000	Sông Voi (xã Ating)
II	CỬA, GỖ CÁC LOẠI					
1	Cửa panô gỗ Kiền kiền (N2)	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại
2	Cửa panô gỗ Dổi (N3)	"	1.136.364	10	1.250.000	chân CT t.trần Prao (chưa
3	Cửa panô gỗ Xoan đào	"	1.045.455	10	1.150.000	kê vật liệu phụ: bản lề,
4	Khung ngoại gỗ Kiền kiền					chốt, khóa)
	- Loại 60x130mm	md	363.636	10	400.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại
	- Loại 60x250mm	"	545.455	10	600.000	
5	Khung ngoại gỗ Xoan đào					
	- Loại 60x130mm	md	272.727	10	300.000	chân CT t.trần Prao (gồm
	- Loại 60x250mm	"	409.091	10	450.000	cả chỉ, nẹp, sơn)
6	Gỗ ván cốt pha	đ/m ³	3.272.727	10	3.600.000	Giá tại chân CT t.trần
						Prao

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Sỏi xô bò	đ/m ³	63.636	10	70.000	Tại Adốc, Bhalêê; thôn Aró xã Lăng; thôn Acáp, Anông
2	Đá suôi	đ/m ³	72.727	10	80.000	"
3	Đá 1x2	"	327.273	10	360.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
4	Đá 2x4	"	290.909	10	320.000	
5	Đá 4x6	"	263.636	10	290.000	
6	Đá 0,5x1 (Mi)	"	281.818	10	310.000	
7	Đá cấp phối Dmax 375	"	200.000	10	220.000	
8	Đá hộc	"	200.000	10	220.000	
9	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

*Cát dúc, cát xây, cát tô; Sỏi 1x2, sỏi 2x4, sỏi 4x6 lấy theo thông báo giá huyện Đông Giang;
Một số vật liệu khác lấy theo giá tại TP Đà Nẵng hoặc tại các địa phương khác cộng vận
chuyển sao cho chi phí thấp nhất.*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Thanh Long PC30	đ/tấn	1.272.727	10	1.400.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Thanh Long PC40	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	"
II	ĐÁ, SỎI, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Đất đắp nền (Cát lăm le)	đ/m ³	59.091	10	65.000	Tại bên sông
2	Cát vàng (đúc xây)	"	68.182	10	75.000	Thạnh Mỹ (đã
3	Cát tô (mịn)	"	68.182	10	75.000	xúc lên phương
4	Đá dăm 1x2	"	253.636	10	279.000	tiện bên mua)
5	Đá dăm 2x4	"	237.273	10	261.000	Tại mỏ đá Khe
6	Đá dăm 4x6	"	212.727	10	234.000	Rơm, Thạnh Mỹ
7	Đá học quy cách	"	151.818	10	167.000	(đã xúc lên
8	Đá học xô bồ	"	119.091	10	131.000	phương tiện bên
9	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	188.182	10	207.000	mua)
10	Đá dăm 0,5*1 (Đá mi)	"	237.273	10	261.000	
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua xẻ thành phẩm	đ/m ³	10.909.091	10	12.000.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Gỗ chò xẻ thành phẩm	"	9.090.909	10	10.000.000	"
3	Gỗ huỳnh, lim, xẹt thành phẩm	"	8.390.909	10	9.230.000	
4	Gỗ coppha tạp	"	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ dổi, đánh vecni (chưa kê VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	đ/m ²	1.090.909	10	1.200.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ xoan đào, đánh vecni (chưa kê VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	"	1.000.000	10	1.100.000	"
3	Khung ngoại gỗ xoan đào 6x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	md	409.091	10	450.000	"
4	Khung ngoại gỗ xoan đào 6x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	281.818	10	310.000	"
5	Khung ngoại gỗ lim xẹt 6x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	363.636	10	400.000	"
6	Khung ngoại gỗ lim xẹt 6x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	181.818	10	200.000	"
7	Cổng ngõ mở, sắt tráng kẽm ống + vuông	đ/m ²	863.636	10	950.000	"
8	Cổng ngõ dầy, sắt tráng kẽm hộp, song đứng sắt đặc f16	"	1.000.000	10	1.100.000	"
9	Khung hoa cửa sổ sắt vuông 14x14	"	181.818	10	200.000	"
10	Cửa sắt, kính 5ly, kê cả khung bao sắt V50	"	727.273	10	800.000	"
11	Tường rào song sắt kẽm vuông 14x14	"	363.636	10	400.000	"
V	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Phương Nam	đ/viên	1.364	10	1.500	Tại Thạnh Mỹ
2	Gạch thẻ Phương Nam	"	1.455	10	1.600	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	15.455	10	17.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Đinh các loại	"	15.455	10	17.000	"
3	Lưới B40	"	15.455	10	17.000	"
4	Vôi bột	"	4.091	10	4.500	"
5	Bột màu quét tường	"	36.364	10	40.000	"
6	Sơn Bạch tuyết	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Định PC 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
II	ĐÁ, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Cát tô, xây, đúc các loại (tại địa phương)	đ/m ³	236.364	10	260.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Cát đúc lấy tại bãi Hà Nha (cát vàng, hạt lớn)	"	304.545	10	335.000	
3	Đá 1x2	"	409.091	10	450.000	
4	Đá 2x4	"	390.909	10	430.000	
5	Đá 4x6	"	372.727	10	410.000	
6	Cấp phối đá dăm	"	290.909	10	320.000	
7	Đá hộc	"	300.000	10	330.000	
8	Sỏi 1x2	"	272.727	10	300.000	
9	Đất cấp phối (đất cấp 3)	"	36.364	10	40.000	
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ quy cách	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gỗ Chua xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
3	Gỗ Huỷnh xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	"	6.818.182	10	7.500.000	
5	Chò nâu xẻ quy cách	"	7.272.727	10	8.000.000	
6	Xoan đào xẻ quy cách	"	9.090.909	10	10.000.000	
7	Gỗ cốppha	"	3.181.818	10	3.500.000	
IV	GẠCH TUYNEL					
1	Gạch ống 6 lỗ tuynel (7,5x11x17,5)	"	1.182	10	1.300	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch thẻ tuy nel(4x8x19)	"	1.227	10	1.350	
V	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG					
1	Gạch men Cosevco loại 1 (20x25)	đ/m ²	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch chân tường	"	5.909	10	6.500	
3	Gạch Prime (40 x 40)	"	81.818	10	90.000	
VI	CỬA GỖ, KÍNH					
1	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	đ/m ²	772.727	10	850.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	đ/m ²	1.272.727	10	1.400.000	
3	Cửa sắt Đài Loan	đ/m ²	681.818	10	750.000	
4	Cửa đi panô sắt (không kính)	"	636.364	10	700.000	
5	Kính trắng 5 ly	đ/m ²	136.364	10	150.000	
6	Kính màu dày 5 ly	"	163.636	10	180.000	
VII	TÔN LỢP CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 3,8mm	đ/m ²	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 4,3mm	"	90.909	10	100.000	
VIII	SƠN CÁC LOẠI					
1	Sơn Maxilite 18L ngoài trời	đ/thùng	745.455	10	820.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Sơn Maxilite 18L trong nhà	"	590.909	10	650.000	
3	Sơn Maxilite 18L chống kiềm	"	1.318.182	10	1.450.000	
IX	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi	đ/kg	3.636	10	4.000	



BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2016 HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Kèm theo Công bố số 841/CB-LS ngày 27 tháng 4 năm 2016 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, đúc Tân An	đ/m ³	100.000	10	110.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Cát đổ nền	"	70.000	10	77.000	"
3	Sỏi 1x2 (Tân An)	"	200.000	10	220.000	"
4	Sỏi 2x4 (Tân An)	"	172.727	10	190.000	"
5	Sỏi 4x6 (Tân An)	"	154.545	10	170.000	"
6	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	"	90.909	10	100.000	"
II	GỖ, CỬA CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua, huỳnh xê hộp	đ/m ³	9.090.909	10	10.000.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Gỗ chò nâu xê hộp	đ/m ³	7.500.000	10	8.250.000	"
3	Coppha	đ/m ³	4.000.000	10	4.400.000	"
4	Cửa đi pano gỗ N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình nhưng chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa đi, cửa sổ pano gỗ (có kính) N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình nhưng chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	818.182	10	900.000	"
III	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch Nam Sơn các loại	đ/viên	Lấy giá gạch của huyện Quế Sơn + chi phí vận chuyển, bốc xếp			
2	Ngói đất Quảng Ngãi 22viên/m ²	đ/viên	3.545	10	3.900	Tại chân CT T.trần Tân An
3	Ngói bò	đ/viên	4.091	10	4.500	
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.000	10	2.200	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Bột màu Trung Quốc	"	63.636	10	70.000	"
3	Bột màu Nhật	"	90.909	10	100.000	"
4	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"
5	Keo quét vôi	đ/lon	4.545	10	5.000	"
6	Thép gai	đ/kg	16.364	10	18.000	
7	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	"

